

TỔNG CÔNG TY VIWASEEN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
-----000-----



ISO 9001 - 2008

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2015



TP, Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		302.381.175.293	247.155.386.884
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		118.193.785.297	18.164.027.937
1. Tiền	111		33.604.483.297	18.164.027.937
2. Các khoản tương đương tiền	112		84.589.302.000	-
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<u>III. Các khoản phải thu</u>	130		129.832.288.459	137.756.984.251
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		72.975.763.994	75.396.768.672
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		56.844.260.630	61.705.400.655
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.313.060.035	2.190.132.317
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.300.796.200)	(1.535.317.393)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		32.136.386.611	64.888.590.916
1. Hàng tồn kho	141		32.136.386.611	64.888.590.916
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		22.218.714.926	26.345.783.780
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.249.132.042	4.703.211.714
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.043.303.890	1.836.632.753
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		18.926.278.994	19.805.939.313
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199.709.849.988	501.313.953.930
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<u>II. Tài sản cố định</u>	220		18.160.743.585	19.905.327.944
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16.008.243.585	17.658.327.944
- Nguyên giá	222		40.947.079.614	41.909.197.677
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.938.836.029)	(24.250.869.733)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.152.500.000	2.247.000.000
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(997.500.000)	(903.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		68.436.056.552	72.882.933.683
- Nguyên giá	231		116.182.237.422	116.182.201.422
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(47.746.180.870)	(43.299.267.739)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		98.059.954.785	391.121.179.639
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		98.059.954.785	391.121.179.639
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.487.946.475	4.487.946.475
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		375.672.333	375.672.333
1. Chí phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		375.672.333	375.672.333
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
VII. Lợi thế thương mại	269		10.189.476.258	12.540.893.856
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		502.091.025.281	748.469.340.814

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		307.592.101.327	572.808.227.047
I. Nợ ngắn hạn	310		271.197.991.697	184.920.328.797
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		19.918.380.434	48.058.226.285
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		121.399.002.993	11.182.471.178
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		15.030.380.069	5.663.330.216
4. Phải trả người lao động	314		619.088.396	1.665.352.776
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		59.067.889.748	18.593.998.478
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		27.370.350.965	28.155.735.857
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		27.763.829.762	70.597.140.826
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		29.069.330	1.004.073.181
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		36.394.109.630	387.887.898.250
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	70.856.254.337
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		5.973.086.021	6.091.340.565
7. Phải trả dài hạn khác	337		30.421.023.609	310.940.303.348
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		194.498.923.954	175.661.113.771
I. Vốn chủ sở hữu	410		194.485.015.706	175.647.205.523
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.952.000.000	3.952.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.875.906.561	15.310.869.451
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.447.950.687	14.121.801.940
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.352.146.938	(4.125.832)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.095.803.750	14.125.927.772
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		569.860.311	623.235.985
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		13.908.248	13.908.248
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		502.091.025.281	748.469.340.814

Lập biểu



Trần Thị Sen

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Tuấn

TP. HCM ngày tháng năm 2015



Giám đốc

Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014	
			Quý 3	Lũy kế từ đầu năm	Quý 3	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	65.436.968.833	417.064.729.452	97.760.111.480	226.839.357.975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14		-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15	65.436.968.833	417.064.729.452	97.760.111.480	226.839.357.975
4. Giá vốn hàng bán	11	16	54.834.314.304	345.958.591.472	86.833.153.684	200.199.893.889
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.602.654.529	71.106.137.980	10.926.957.796	26.639.464.086
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	347.187.940	484.178.268	60.454.043	2.399.334.380
7. Chi phí tài chính	22	18	2.604.615.230	4.813.488.894	1.930.497.709	6.819.666.614
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		498.043.871	2.706.581.432	1.929.554.178	6.810.571.225
8. Chi phí bán hàng	24		288.092.270	397.155.719	250.861.362	520.410.385
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.029.577.501	17.342.219.185	4.389.149.626	14.174.418.419
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.027.557.468	49.037.452.450	4.416.903.142	7.524.303.048
11. Thu nhập khác	31		154.728.048	979.746.081	286.546.130	1.226.900.801
12. Chi phí khác	32		311.192.794	7.486.718.574	53.365.022	85.419.048
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(156.464.746)	(6.506.972.493)	233.181.108	1.141.481.753
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.871.092.722	42.530.479.957	4.650.084.250	8.665.784.801
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		777.312.316	10.131.779.110	1.263.781.677	2.433.703.551
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.093.780.406	32.398.700.847	3.386.302.573	6.232.081.250
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(2.023.344)	(53.375.674)	(8.504.004)	(41.012.118)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		2.095.803.750	32.452.076.521	3.394.806.578	6.273.093.369
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		159	2.454	257	472
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu						

Người lập biểu



Trần Thị Sen

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Tuấn



Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2015	Lũy kế năm 2015	Quý 3/2014	Lũy kế năm 2014
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		159.619.583.233	396.475.626.572	65.507.297.193	197.279.017.135
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10.187.005.445)	(56.164.880.049)	(25.119.856.500)	(74.436.224.025)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.479.258.861)	(8.329.841.530)	(2.800.754.350)	(8.596.972.091)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(560.149.262)	(2.555.938.030)	(2.038.523.485)	(6.450.138.561)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(3.165.513.324)	-	(3.519.925.853)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.202.794.604	27.328.773.995	2.386.759.303	15.499.785.683
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(44.060.957.385)	(188.313.767.080)	(25.737.181.081)	(104.914.172.937)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		112.535.006.884	165.274.460.554	12.197.741.080	14.861.369.351
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.349.655.333)	(10.459.269.128)	(4.700.090.013)	(14.090.183.898)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		107.481.818	107.481.818	-	18.190.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		296.221.012	402.122.813	11.768.027	409.924.152
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.945.952.503)	(9.949.664.497)	(4.688.321.986)	(13.662.068.837)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		23.106.694.110	74.416.043.489	44.419.792.818	116.888.396.170
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27.172.177.496)	(117.121.413.486)	(47.154.670.601)	(128.915.962.753)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(300.077.450)	(12.589.668.700)	-	(2.995.354.801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.365.560.836)	(55.295.038.697)	(2.734.877.783)	(15.022.921.384)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		105.223.493.545	100.029.757.360	4.774.541.311	(13.823.620.870)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2015	Lũy kế năm 2015	Quý 3/2014	Lũy kế năm 2014
1	2	3	4	5	6	7
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.970.291.752	18.164.027.937	6.103.677.446	24.701.839.627
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		118.193.785.297	118.193.785.297	10.878.218.757	10.878.218.757

Lập, ngày.....tháng.....năm 2015

Người lập biểu



Trần Thị Sen

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Tuấn



Nguyễn Duy Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2015

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt	132.210.775	346.097.016
- Văn phòng công ty	25.255.855	76.349.150
- Trung Tâm Kinh Doanh	8.622.385	144.407.101
- Chi Nhánh Daklak	4.337.759	7.062.894
- Chi Nhánh Dakmil	55.264.055	110.702.730
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi	38.730.721	7.575.141
1.2-Tiền gửi ngân hàng	33.472.272.522	17.817.930.921
a- Văn phòng công ty	33.316.429.986	17.434.790.486
* TGNH (VND)	33.268.934.612	17.387.676.142
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển Việt Nam	26.457.161.608	7.304.321.979
- Ngân hàng TM CP Quân Đội		34.139.080
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	387.112.568	280.610.843
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I	5.874.250.286	435.439.661
- Ngân hàng NN Và Phát Triển Nông Thôn Đông Sài Gòn	2.429.744	2.772.044
- Ngân hàng TMCP An Bình	2.000.533	
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Phú Quốc	545.979.873	9.330.392.535
* TGNH (Ngoại tệ)	47.495.374	47.114.344
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)- 1.411,33 EUR	36.150.156	6.294.149
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)- 298,86 USD	6.509.214	14.085.145
- Ngân hàng TM CP Quân Đội - USD		21.991.682
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I- 222,04 USD	4.836.004	4.743.368
b- Trung tâm kinh doanh	41.777.927	55.194.777
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	41.777.927	55.194.777
c- Chi Nhánh Daklak	29.339.581	262.826.552
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)	29.339.581	262.826.552
d- Chi Nhánh Dakmil	19.726.583	55.222.069
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)	19.726.583	55.222.069
d- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi	64.998.445	9.897.037
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	64.998.445	9.897.037
1.3- Các khoản tương đương tiền	84.589.302.000	
Cộng	118.193.785.297	18.164.027.937
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1- Phải thu khách hàng ngắn hạn	72.975.763.994	75.396.768.672
3.2- Trả trước cho người bán ngắn hạn	56.844.260.630	61.705.400.655
3.3- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
3.4- Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2015

3.5-Phải thu về cho vay ngắn hạn		
3.6-Phải thu ngắn hạn khác	6.313.060.035	2.190.132.317
3.7-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.300.796.200)	(1.535.317.393)
3.8-Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	129.832.288.459	137.756.984.251
4. HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.284.987.686	2.380.598.503
- Công cụ, dụng cụ	52.864.088	36.611.088
- Chi phí SX KD dở dang	29.009.211.038	60.692.139.176
- Thành phẩm	125.085.214	104.665.797
- Hàng hóa	1.659.170.585	1.669.508.352
- Hàng gửi bán	5.068.000	5.068.000
Cộng	32.136.386.611	64.888.590.916
5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1-Chi phí trả trước ngắn hạn	2.249.132.042	4.703.211.714
5.2-Thuế GTGT được khấu trừ	1.043.303.890	1.836.632.753
5.3-Tài sản ngắn hạn khác	18.926.278.994	19.805.939.313
- Tạm ứng	18.202.749.247	18.985.639.045
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	723.529.747	820.300.268
Cộng	22.218.714.926	26.345.783.780

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	Tổng Cộng
I. Nguyên giá				
1 Số dư đầu năm			3.150.000.000	3.150.000.000
2 Số tăng trong quý				-
<i>Bao gồm:</i>				-
- Mua trong năm				-
- Tạo ra từ nội bộ DN				-
- Tặng do hợp nhất KD				-
- Tặng khác				-
3 Số giảm trong quý				-
<i>Bao gồm:</i>				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
4 Số dư cuối quý	-	-	3.150.000.000	3.150.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu năm			966.000.000	966.000.000
2 Số tăng trong quý			31.500.000	31.500.000
- Khấu hao trong năm			31.500.000	31.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2015

- Tăng khác					
3 Số giảm trong quý	-				
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4 Số dư cuối quý	-	-	-	997.500.000	997.500.000
III. Giá trị còn lại					-
1 Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.184.000.000	2.184.000.000
2 Tại ngày cuối quý	-	-	-	2.152.500.000	2.152.500.000

7. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chung cư cao tầng số 10 Phố Quang, trong đó:	69.947.858.314	369.332.223.955
+ Quyền sử dụng đất	32.640.970.936	179.164.703.558
+ Quyền phát triển dự án	5.650.623.892	31.016.000.000
+ Chi phí xây dựng	31.656.263.486	159.151.520.397
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	9.235.835.078	4.987.852.265
- Trung tâm trưng bày vật tư và VP làm việc	209.090.909	209.090.909
- Dự án Phường Đông Hưng Thuận - Quận 12	320.261.400	319.761.400
- Dự án Chung cư Vũng Tàu		563.553.264
- Dự án kho tại xã An Hòa, Đồng Nai	2.591.364.349	
- Dự án văn phòng CN201 tại Vũng Tàu	89.880.268	58.018.273
- Dự án 158/16 Bình Quới	15.665.664.467	15.650.679.573
Cộng	98.059.954.785	391.121.179.639

8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	4.487.946.475	4.487.946.475
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15 (Viwaseen 15)	1.220.303.364	1.220.303.364
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12 (Viwaseen 12)	1.400.000.000	1.400.000.000
- Công ty Điện Nước An Giang	1.521.000.000	1.521.000.000
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước	346.643.111	346.643.111
Cộng	4.487.946.475	4.487.946.475

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.1-Chi phí trả trước dài hạn		
9.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	375.672.333	375.672.333
9.3-Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		
9.4-Tài sản dài hạn khác		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	375.672.333	375.672.333

10. NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.1 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	27.763.829.762	70.597.140.826
- Vay huy động vốn các cá nhân	7.709.401.467	5.845.535.569
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	358.405.608	14.546.037.083
- Ngân hàng Công Thương - CN 1	18.929.163.613	49.438.709.100

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2015

- Phạm Hồng Hạnh	766.859.074	766.859.074
10.2 - Phải trả người bán ngắn hạn	19.918.380.434	48.058.226.285
10.3 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	121.399.002.993	11.182.471.178
10.4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.030.380.069	5.663.330.216
- Thuế GTG hàng bán phải nộp	-	106.969.716
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.416.789.338	2.450.523.552
- Thuế tài nguyên	3.338.773	1.970.637
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.885.241.815	2.534.692.209
- Các loại thuế khác	725.010.143	569.174.102
10.5- Phải trả người lao động	619.088.396	1.665.352.776
10.6- Chi phí phải trả ngắn hạn (trích trước chi phí công trình)	59.067.889.748	18.593.998.478
10.7- Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
10.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
10.9- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
10.10- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	27.370.350.965	28.155.735.857
10.11- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
10.12- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	29.069.330	1.004.073.181
Cộng	271.197.991.697	184.920.328.797
11. NỢ DÀI HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-
11.2- Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
11.3- Chi phí phải trả dài hạn	-	-
11.4- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-
11.5- Phải trả dài hạn nội bộ (Tổng công ty Viwaseen)	-	70.856.254.337
Trong đó:		
- Công nợ tại Dự án số 10 Phố Quang, P.2, Q.Tân Bình		70.856.254.337
11.6- Phải trả dài hạn khác	30.421.023.609	310.940.303.348
- Công ty Đông Dương (Indochina Group) góp vốn XD chung cư	6.931.873.053	161.427.371.355
- Công ty TNHH Kiến Trúc Thiết Kế Arcurata (tiền đặt cọc thuê văn	6.500.000.000	6.500.000.000
- Công ty XK Lao Động TM & Du lịch	1.900.000.000	1.900.000.000
- Ông Phạm Đức Tấn	5.375.000.000	5.375.000.000
- Cty CP Đầu tư KD Địa ốc Hưng Thịnh		125.000.000.000
- Công ty CP Phát triển Nhà Địa Lợi	4.400.000.000	4.400.000.000
- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng	5.314.150.556	6.337.931.993
11.7- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- SGD II		
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải- CN Quận 9		
11.8- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	5.973.086.021	6.091.340.565
11.9- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
11.10- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Cộng	36.394.109.630	387.887.898.250
12. VỐN CHỦ SỞ HỮU	Tỷ lệ	Số cuối kỳ
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	60%	79.200.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	40%	52.800.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2015

Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm	132.000.000.000	132.000.000.000	
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm	132.000.000.000	132.000.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d) Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000	
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000	
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3	
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3	
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.997	13.199.997	
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997	
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ cp			
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Quỹ đầu tư phát triển	15.875.906.561	15.310.869.451	
Cộng	15.875.906.561	15.310.869.451	
13. NGUỒN KINH PHÍ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	13.908.248	13.908.248	
Cộng	13.908.248	13.908.248	
14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Quý 3/2015	
- Doanh thu bán hàng		2.863.490.544	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		12.187.474.682	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		45.473.223.716	
- Doanh thu kinh doanh bất động sản		4.912.779.891	
Cộng		65.436.968.833	
15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		Quý 3/2015	
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán trả lại			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
Cộng		-	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2015

16. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 3/2015
- Doanh thu bán hàng	2.863.490.544
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	12.187.474.682
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	45.473.223.716
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	4.912.779.891
Cộng	65.436.968.833
17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 3/2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.774.820.760
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	44.713.231.414
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.613.462.130
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.732.800.000
Cộng	54.834.314.304
18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 3/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	347.187.940
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-
Cộng	347.187.940
19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 3/2015
- Lãi tiền vay	498.043.871
- Chi phí tài chính khác (Dự phòng đầu tư góp vốn vào Viwasseen 15)	2.106.571.359
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-
Cộng	2.604.615.230
20. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	Quý 3/2015
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	191.224.628
Cộng	191.224.628
21. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ	Quý 3/2015
Chỉ tiêu	
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.871.092.722
* Các khoản điều chỉnh	
+ Các khoản điều chỉnh tăng	62.872.340
+ Các khoản điều chỉnh giảm	225.000.000
* Tổng thu nhập chịu thuế	2.708.965.062
* Thuế TNDN phải nộp	777.312.316
* Thuế TNDN truy thu	-
* Thuế TNDN được miễn giảm	-
* Thuế TNDN phải nộp sau miễn giảm	777.312.316
* Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-
* Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.093.780.406
22. THÔNG TIN BỔ SUNG	
b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2015

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2015

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

b.4 Tài sản đảm bảo

** Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:*

Tại ngày 30/09/2015, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 291/2011/HĐ ngày 22/06/2011.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 292/2011/HĐ ngày 22/06/2011.

Bên nhận thế chấp: Chi nhánh Sở giao dịch II - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng".
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn.
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn.
- Dàn giáo Coppha.

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 74.668.839.202 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 825.852.310 đ.
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 1.000.187.022 đ.
- Dàn giáo Coppha: 0 đ.

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 179.278.000.000 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 2.245.285.988 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 2.279.495.985 đ
- Dàn giáo Coppha: 1.706.504.243 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh.

** Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác:* Không phát sinh.

22.3- Số liệu so sánh:

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2015 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Trần Thị Sen

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập ngày tháng năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

5. TẶNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH + BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1 Số dư đầu quý	120.434.479.545	10.280.201.861	11.160.399.990	16.207.220.603	-	158.082.301.999
2 Số tăng trong quý	-	258.500.000	-	119.850.000	-	378.350.000
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua mới		258.500.000		119.850.000		378.350.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tặng khác						-
3 Số giảm trong quý	1.066.334.963	45.000.000	220.000.000	-	-	1.331.334.963
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	1.066.334.963	45.000.000	220.000.000			1.331.334.963
- Giảm khác						-
4 Số dư cuối quý 3/2015	119.368.144.582	10.493.701.861	10.940.399.990	16.327.070.603	-	157.129.317.036
II. Giá trị hao mòn LK						
1 Số dư đầu quý	43.799.225.594	4.410.658.234	8.139.677.755	15.287.396.693	-	71.636.958.276
2 Số tăng trong quý	1.308.386.276	28.333.898	306.313.365	425.477.829	-	2.068.511.368
- Khấu hao	1.308.386.276	28.333.898	306.313.365	425.477.829		2.068.511.368
- Tặng khác						
3 Số giảm trong quý	755.452.745	45.000.000	220.000.000	-		1.020.452.745
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	755.452.745	45.000.000	220.000.000			-
- Giảm khác						-
4 Số dư cuối quý 3/2015	44.352.159.125	4.393.992.132	8.225.991.120	15.712.874.522	-	72.685.016.899
III. Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu quý	76.635.253.951	5.869.543.627	3.020.722.235	919.823.910	-	86.445.343.723
2 Tại ngày cuối quý	75.015.985.457	6.099.709.729	2.714.408.870	614.196.081	-	84.444.300.137

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A								
Số dư đầu kỳ trước	132.000.000.000	9.639.328.147	15.310.869.451	(30.000)	3.952.000.000	16.672.623.305	613.792.488	178.188.583.391
Tăng vốn trong kỳ trước								
Lãi trong kỳ trước						27.805.451.406		27.805.451.406
Tăng khác			565.037.110			-		565.037.110
Giảm vốn trong kỳ trước								
Lỗ trong kỳ trước							41.908.833	41.908.833
Giảm khác								
Số dư cuối kỳ trước	132.000.000.000	9.639.328.147	15.875.906.561	(30.000)	3.952.000.000	30.352.146.939	571.883.655	192.391.235.302
Số dư đầu kỳ này	132.000.000.000	9.639.328.147	15.875.906.561	(30.000)	3.952.000.000	30.352.146.939	571.883.655	192.391.235.302
Tăng vốn trong kỳ này								
Lãi trong kỳ này						2.095.803.750		2.095.803.750
Tăng khác								
Giảm vốn trong kỳ này								
Lỗ trong kỳ này							2.023.344	2.023.344
Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	132.000.000.000	9.639.328.147	15.875.906.561	(30.000)	3.952.000.000	32.447.950.687	569.860.311	194.485.015.706

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

22.1- Báo cáo bộ phận

20.1.1- Báo cáo bộ phận: Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

20.1.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thị công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Tư vấn thiết kế, sản xuất công nghiệp, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	45.473.223.716	4.912.779.891	2.770.450.689	9.417.023.993	2.863.490.544	65.436.968.833
2- Chi phí	44.713.231.414	1.732.800.000	1.730.969.800	3.882.492.330	2.774.820.760	54.834.314.304
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	44.713.231.414	1.732.800.000	1.730.969.800	3.882.492.330	2.774.820.760	54.834.314.304
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	759.992.302	3.179.979.891	1.039.480.889	5.534.531.663	88.669.784	10.602.654.529
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	331.303.887.012	98.059.954.785	6.166.006.963	64.387.121.757	2.174.054.764	502.091.025.281
C- Nợ phải trả của bộ phận	275.172.234.609	18.606.873.053	646.814.451	11.814.150.556	1.352.028.658	307.592.101.327
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	480.373.012		200.972.430	1.462.422.522	26.907.954	2.170.675.918
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	480.373.012		163.634.430	1.397.595.972	26.907.954	2.068.511.368
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước			37.338.000	64.826.550		102.164.550

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

22.2.- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/09/2015	Ngày 31/12/2014	Ngày 30/09/2015	Ngày 31/12/2014	Ngày 30/09/2015	Ngày 31/12/2014
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	118.193.785.297	18.164.027.937			118.193.785.297	18.164.027.937
- Phải thu của khách hàng	72.975.763.994	75.396.768.672	(3.976.251.660)	(1.535.317.393)	68.999.512.334	73.861.451.279
- Phải thu ngắn hạn khác	6.313.060.035	2.190.132.317	(217.973.181)		6.095.086.854	2.190.132.317
Cộng	197.482.609.326	95.750.928.926	(4.194.224.841)	(1.535.317.393)	193.288.384.485	94.215.611.533
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	19.918.380.434	48.058.226.285			19.918.380.434	48.058.226.285
- Vay và nợ	27.763.829.762	70.597.140.826			27.763.829.762	70.597.140.826
- Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-			-	-
- Phải trả nội bộ dài hạn	-	70.856.254.337			-	70.856.254.337
- Chi phí phải trả khác	59.067.889.748	18.593.998.478			59.067.889.748	18.593.998.478
- Các khoản phải trả khác ngắn hạn	27.370.350.965	28.155.735.857			27.370.350.965	28.155.735.857
- Các khoản phải trả khác dài hạn	30.421.023.609	310.940.303.348			30.421.023.609	310.940.303.348
Cộng	164.541.474.518	547.201.659.131	-	-	164.541.474.518	547.201.659.131

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.